

Số: /QHTL

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2020

## BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận

**(Tuần từ 20/11 đến 26/11/2020)**

## I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

### 1.1. Lượng mưa

*Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa, dự báo mưa tại các trạm chính*

| TT                | Trạm      | Lượng mưa trong tuần (mm) | Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm) | So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-(%)) |            |            |             |            | Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm) |
|-------------------|-----------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|------------|-------------|------------|------------------------------------|
|                   |           |                           |                                    | TBNN                                            | 2015       | 2016       | 2018        | 2019       |                                    |
| (1)               | (2)       | (3)                       | (4)                                | (5)                                             | (6)        | (7)        | (8)         | (10)       | (11)                               |
| 1                 | Đà Nẵng   | 165,2                     | 2.818                              | +52                                             | +69        | +54        | +166        | +47        | 16                                 |
| 2                 | Ái Nghĩa  | 167,0                     | 3.095                              | +55                                             | +77        | +119       | +158        | +65        | 2                                  |
| 3                 | Câu Lâu   | 41,6                      | 2.869                              | +63                                             | +98        | +89        | +238        | +74        | 17                                 |
| 4                 | Giao Thủy | 36,0                      | 2.977                              | +48                                             | +67        | +84        | +137        | +67        | 3                                  |
| 5                 | Thành Mỹ  | 74,2                      | 3.179                              | +59                                             | +57        | +79        | +176        | +78        | 4                                  |
| 6                 | Hiệp Đức  | 196,4                     | 3.412                              | +38                                             | +23        | +48        | +143        | +98        | 123                                |
| 7                 | Tam Kỳ    | 74,0                      | 2.687                              | +26                                             | +64        | +39        | +78         | +25        | 1                                  |
| 8                 | Hội Khách | 169,0                     | 3.243                              | +65                                             | +86        | +81        | +163        | +95        | 97                                 |
| 9                 | Trà My    | 132,8                     | 3.981                              | +21                                             | +21        | +24        | +98         | +38        | 3                                  |
| 10                | Nông Sơn  | 208,4                     | 3.940                              | +58                                             | +58        | +64        | +170        | +112       | 92                                 |
| 11                | Hội An    | 107,2                     | 2.816                              | +58                                             | +144       | +102       | +180        | +71        | 116                                |
| <b>Trung bình</b> |           | <b>124,7</b>              | <b>3.183</b>                       | <b>+49</b>                                      | <b>+70</b> | <b>+71</b> | <b>+155</b> | <b>+70</b> | <b>43</b>                          |

**Nhận xét:** Trong tuần qua trên địa bàn vùng nghiên cứu có mưa vừa đến mưa to, lượng mưa đo được tại một số trạm đo mưa chính trên lưu vực với lượng mưa bình quân đạt 124,7 mm. Tổng lượng mưa bình quân cộng dồn từ đầu năm đến nay tại các trạm đo mưa chính trên địa bàn vùng nghiên cứu đạt khoảng 3.183 mm, cao hơn trung bình nhiều năm khoảng 49%. Dự báo tuần tới trong vùng sẽ tiếp tục có mưa, lượng mưa trung bình toàn vùng khoảng 43 mm.

### 1.2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

#### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

*Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi*

| TT  | Tên công trình | Thiết kế (triệu m³) |        | Hiện tại (%) |     | So cột (5) với cùng kỳ (+/-%) |       |       |       |       | Xu thế kỳ tiếp |
|-----|----------------|---------------------|--------|--------------|-----|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|----------------|
|     |                | Wtb                 | Whi    | Wtb          | Whi | TBNN                          | 2015  | 2016  | 2018  | 2019  |                |
| (1) | (2)            | (3)                 | (4)    | (5)          | (6) | (7)                           | (8)   | (9)   | (10)  | (11)  | (12)           |
| 1   | Đồng Nghệ*     | 17,17               | 15,87  | 74           | 72  | -5,4                          | -21,6 | -26,0 | +36,1 | +2,3  | Tăng           |
| 2   | Hòa Trung      | 11,01               | 10,67  | 87           | 87  | +9,3                          | +4,7  | -5,8  | +8,6  | -3,3  | Tăng           |
| 3   | Phú Ninh       | 344,00              | 273,70 | 85           | 81  | +11,7                         | +21,8 | -1,3  | +28,7 | +6,0  | Tăng           |
| 4   | Việt An*       | 22,95               | 20,12  | 94           | 94  | +31,2                         | +48,5 | +12,7 | +70,6 | +25,8 | Tăng           |

| TT | Tên công trình | Thiết kế<br>(triệu m <sup>3</sup> ) |               | Hiện tại<br>(%) |           | So cột (5) với cùng kỳ (+/-%) |              |             |              |             | Xu thế<br>kỳ tiếp |
|----|----------------|-------------------------------------|---------------|-----------------|-----------|-------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------------|
|    |                | Wtb                                 | Whi           | Wtb             | Whi       | TBNN                          | 2015         | 2016        | 2018         | 2019        |                   |
| 5  | Khe Tân        | 54,00                               | 46,50         | 102             | 102       | +7,9                          | -0,5         | -3,2        | +18,7        | -2,3        | Giảm              |
| 6  | Vĩnh Trinh*    | 20,74                               | 18,34         | 100             | 100       | +27,0                         | +17,8        | +14,5       | +79,7        | +17,2       | Giảm              |
| 7  | Thái xuân      | 12,03                               | 11,38         | 102             | 102       | +36,8                         | +51,5        | +31,5       | +59,2        | +21,6       | Giảm              |
| 8  | Thạch Bàn      | 9,87                                | 8,38          | 104             | 105       | +16,6                         | +2,6         | -0,8        | +60,9        | +1,5        | Giảm              |
| 9  | Đông Tiễn      | 7,69                                | 6,88          | 102             | 102       | +36,0                         | +46,7        | +3,9        | +69,3        | +55,4       | Giảm              |
| 10 | Phước Hà       | 6,34                                | 5,89          | 102             | 102       | +16,8                         | +12,9        | -3,7        | +67,0        | +24,7       | Giảm              |
| 11 | Hồ Giang       | 5,05                                | 4,82          | 101             | 101       | +23,7                         | +11,4        | +0,6        | +46,1        | +49,3       | Giảm              |
| 12 | Cao Ngạn       | 4,13                                | 3,68          | 90              | 98        | +30,4                         | +34,2        | -0,5        | +64,1        | +54,1       | Giảm              |
| 13 | Phú Lộc        | 3,51                                | 3,33          | 101             | 101       | +9,4                          | +0,3         | -2,1        | +61,8        | +0,6        | Giảm              |
| 14 | An Long        | 2,04                                | 1,84          | 103             | 103       | +5,1                          | +2,2         | +2,2        | +20,2        | +2,1        | Giảm              |
| 15 | Trung Lộc      | 1,96                                | 1,75          | 83              | 81        | +4,4                          | -4,2         | +5,3        | +36,2        | +5,6        | Tăng              |
| 16 | Hương Mao      | 1,14                                | 1,05          | 100             | 100       | +8,9                          | +0,5         | +21,2       | +35,9        | +0,8        | Giảm              |
| 17 | Cây Thông      | 0,99                                | 0,94          | 99              | 99        | +43,1                         | +51,4        | +35,4       | +71,5        | +56,4       | Giảm              |
| 18 | Đá Vách        | 0,80                                | 0,70          | 105             | 106       | +2,3                          | +3,2         | +1,0        | +2,4         | +2,4        | Giảm              |
| 19 | Nước Rôn       | 0,58                                | 0,46          | 103             | 104       | +3,1                          | +34,4        | +29,2       | -1,8         | -105,2      | Giảm              |
|    | <b>Tổng</b>    | <b>526,00</b>                       | <b>436,31</b> | <b>89</b>       | <b>87</b> | <b>+13,5</b>                  | <b>+19,0</b> | <b>-0,2</b> | <b>+34,4</b> | <b>-4,6</b> |                   |

**Nhận xét:** Tổng dung tích toàn bộ thiết kế của 19 công trình hồ chứa thủy lợi lớn trên địa bàn vùng nghiên cứu là 526 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại tổng dung tích các hồ đạt 89% so với dung tích toàn bộ thiết kế, 87% so với dung tích hữu ích thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ trung bình nhiều năm là 13,5%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 4,6%, cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 là 34,4%.

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

*Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy điện chính bổ sung nước vùng hạ du*

| TT | Tên công trình | Thiết kế<br>(triệu m <sup>3</sup> ) |                | Hiện tại<br>(%) |             | So với cùng kỳ (+/-) |              |             |              |              | Dự<br>báo xu<br>thế<br>nguồn<br>nước | Qđén<br>(m <sup>3</sup> /s) | Q xả<br>(công/<br>tràn)<br>(m <sup>3</sup> /s) | Q chạy<br>máy<br>(m <sup>3</sup> /s) | MN<br>hiện<br>tại so<br>với<br>QTVH<br>(m) |
|----|----------------|-------------------------------------|----------------|-----------------|-------------|----------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                | Wtb                                 | Whi            | Wtb             | Whi         | TBNN                 | 2015         | 2016        | 2018         | 2019         |                                      |                             |                                                |                                      |                                            |
| 1  | A Vương        | 343,6                               | 266,5          | 95,6            | 94,4        | +39,9                | +39,9        | +15,0       | +71,5        | +59,6        | Giảm                                 | 167,7                       | 155,0                                          | 69,9                                 | -1,7                                       |
| 2  | Sông Tranh 2   | 729,2                               | 521,1          | 90,3            | 86,4        | +19,1                | +7,2         | -3,5        | +61,8        | +21,5        | Giảm                                 | 700,4                       | 746,3                                          | 195,7                                | -3,5                                       |
| 3  | Đăk Mi 4       | 312,4                               | 158,3          | 100,0           | 99,9        | +17,9                | +13,5        | +10,6       | +49,2        | +6,8         | Giảm                                 | 405,6                       | 254,8                                          | 100,6                                | -0,0                                       |
| 4  | Sông Bung 4    | 510,8                               | 234,0          | 89,4            | 76,9        | +15,1                | +17,3        | +8,4        | +23,2        | +22,8        | Giảm                                 | 343,0                       | 514,4                                          | 149,4                                | -3,5                                       |
| 5  | <b>Tổng</b>    | <b>1.896,0</b>                      | <b>1.179,9</b> | <b>92,6</b>     | <b>88,1</b> | <b>+21,6</b>         | <b>+16,9</b> | <b>+3,1</b> | <b>+51,1</b> | <b>+26,3</b> |                                      |                             |                                                |                                      |                                            |

**Nhận xét:** Hiện tại, tổng dung tích toàn bộ trong các hồ đạt khoảng 92,6% so với dung tích toàn bộ thiết kế, đạt 88,1% dung tích hữu ích thiết kế, cao hơn so với trung bình nhiều năm là 21,6%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 khoảng 26,3% và cao hơn cùng kỳ năm 2018 là 51,1%. Mức nước hiện tại thấp hơn từ 1,7 ÷ 3,5 m so với mực nước quy định tại bảng 1,2 điều 6 của quy trình vận hành 1865/2019/QĐ-TTg.

Vận hành các nhà máy thủy điện trong tuần qua như sau:

+ Thủy điện A Vương: Lưu lượng đến trung bình đạt 167,7 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 69,7 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng lớn nhất qua tràn 155,0 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Bung 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 334,0 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 149,4 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng lớn nhất qua tràn 149,4 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Đắk Mi 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 405,6 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 100,6 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng lớn nhất qua tràn xả về hạ du sông Vu Gia 254,8 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Tranh 2: Lưu lượng đến trung bình đạt 700,4 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, lưu lượng chạy máy trung bình đạt 195,7 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng lớn nhất qua tràn 746,3 m<sup>3</sup>/s.

## II. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN TÍCH NƯỚC

Bảng 2.1. Phương án tích nước hồ chứa phù hợp

| TT | Tên công trình | Mức nước hồ hiện tại (m) | Q xả max (m <sup>3</sup> /s) | Mức nước lớn nhất và thấp nhất tại thời điểm tính toán (m) |                               |                              | W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m <sup>3</sup> ) | W hồ dự báo (%) | Khuyến cáo tích nước           |                                        |
|----|----------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|----------------------------------------|
|    |                |                          |                              | MNDBT (m)                                                  | Mức nước hồ lớn nhất cho phép | Mức nước nhỏ nhất khuyến cáo |                                                 |                 | Khuyến cáo phương án tích nước | Mức nước hồ dự báo theo khuyến cáo (m) |
| 1  | Phú Ninh       | 30,16                    | 0,00                         | 32                                                         | 30,50                         | 30,50                        | 114,55                                          | 100             | Theo QTVH                      | 32,00                                  |
| 2  | Vĩnh Trinh     | 29,79                    | 1,75                         | 30,15                                                      | 29,19                         | 29,19                        | 11,43                                           | 100             | Theo QTVH                      | 30,15                                  |
| 3  | Việt An        | 91,73                    | 0,00                         | 92,1                                                       | 92,10                         | 89,60                        | 8,45                                            | 100             | Theo QTVH                      | 92,10                                  |
| 4  | Đồng Nghệ      | 28,12                    |                              | 33,3                                                       | 33,01                         | 30,30                        | 10,20                                           | 100             | Theo QTVH                      | 33,30                                  |
| 5  | Khe Tân        | 21,90                    | 8,04                         | 21,8                                                       | 21,80                         | 21,80                        | 34,35                                           | 100             | Theo QTVH                      | 21,80                                  |

Theo dự báo của Trung tâm dự báo Quốc gia từ nay đến tháng 12 trong vùng tiếp tục có mưa lớn. Vì vậy các địa phương, các chủ hồ cần gia cố hồ đập, theo dõi, bám sát diễn biến tình hình thời tiết để đảm bảo an toàn cho các hồ chứa.

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để chủ động ứng phó với mưa, lũ, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của người dân cần chủ động thông tin kịp thời, khuyến cáo, hướng dẫn người dân trong các hoạt động đi lại và sản xuất khi có mưa lũ xảy ra.

Tiếp tục chỉ đạo, triển khai các biện pháp gia cố hồ đập nhất là các hồ chứa vừa và nhỏ, giám sát việc vận hành an toàn các hồ đập trên địa bàn tỉnh theo các quy trình vận hành hồ chứa đã được phê duyệt.

Tập đoàn điện lực Việt Nam cần chỉ đạo các chủ hồ vận hành các hồ tuân thủ theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 1865/2019/QĐ-TTg và Điều 28 Luật Thủy lợi nhằm hỗ trợ công tác phòng chống lũ lụt hạ du trong thời gian tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 27/11/2020.**